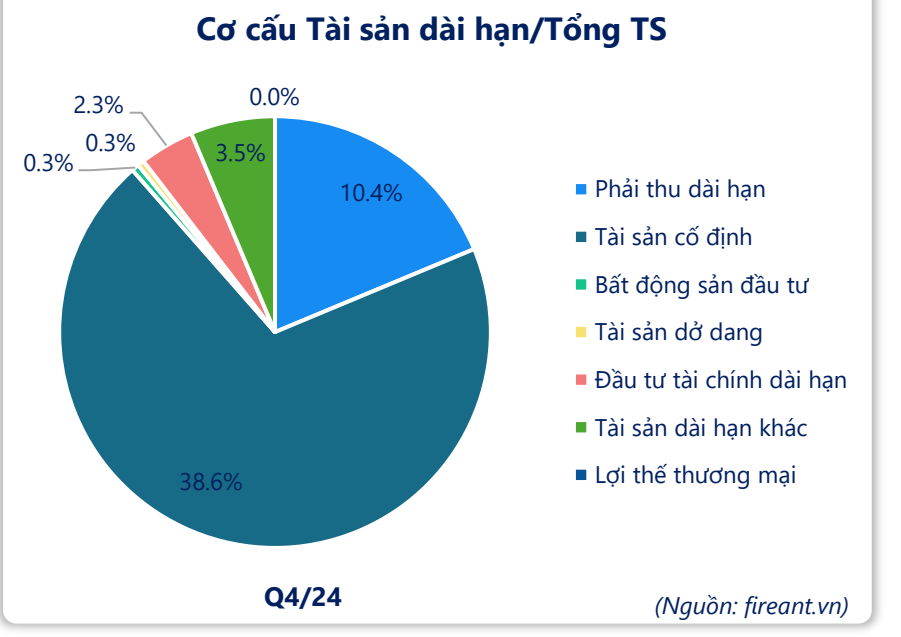
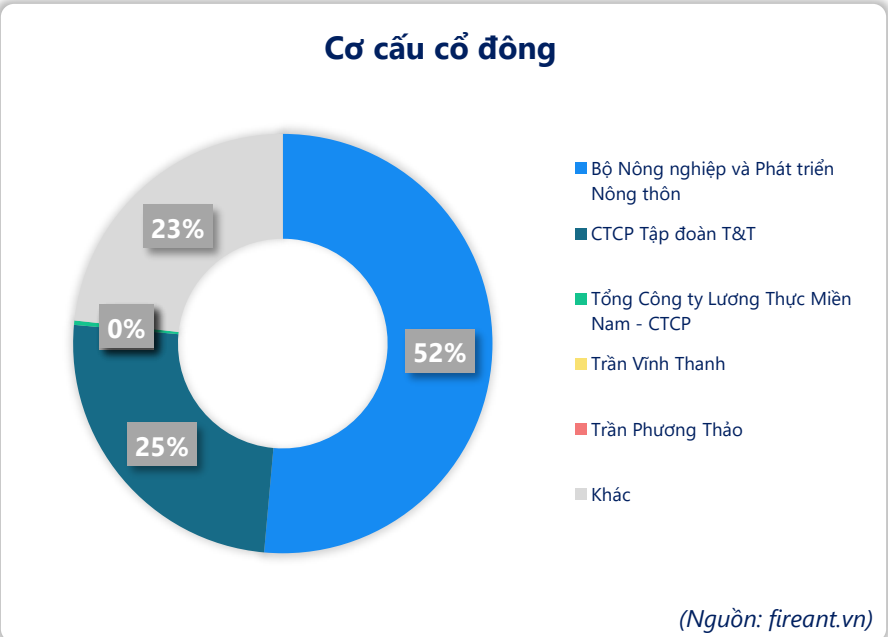
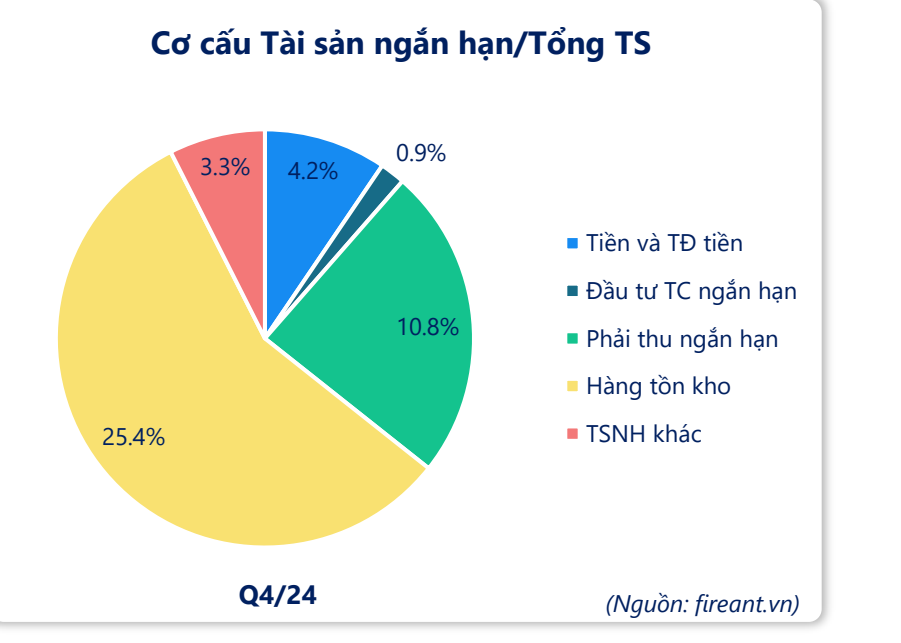
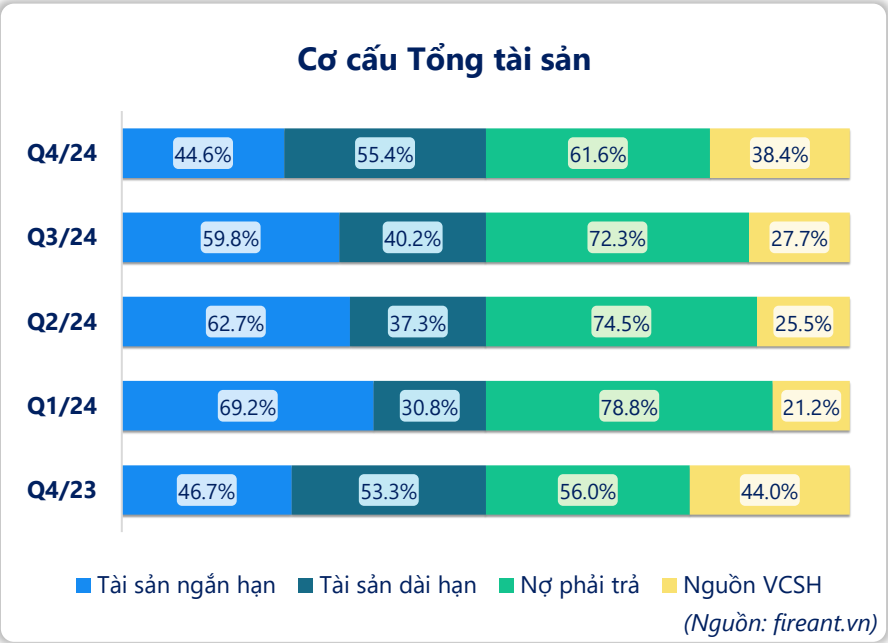
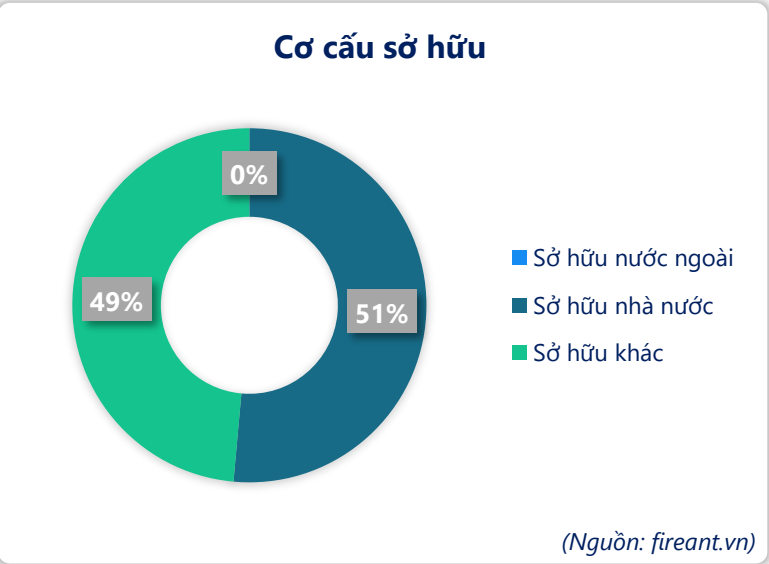
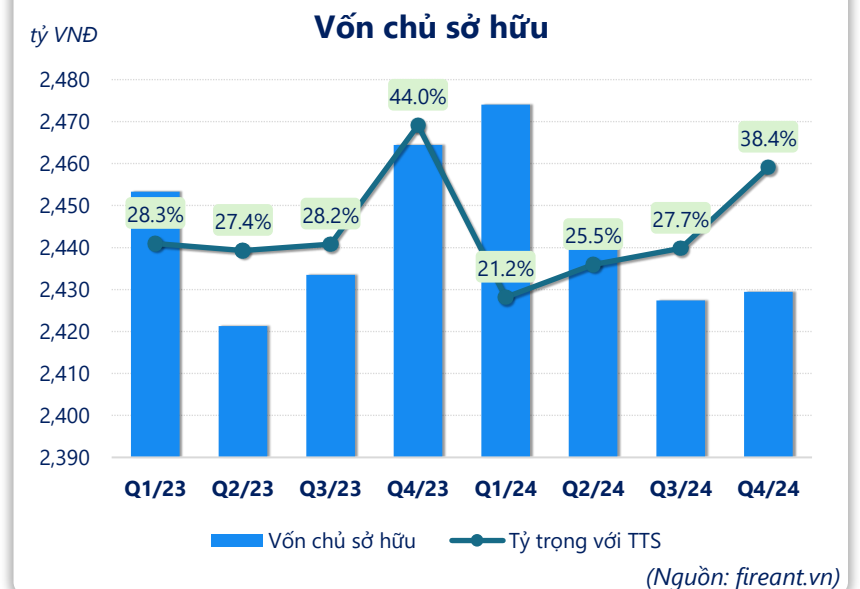
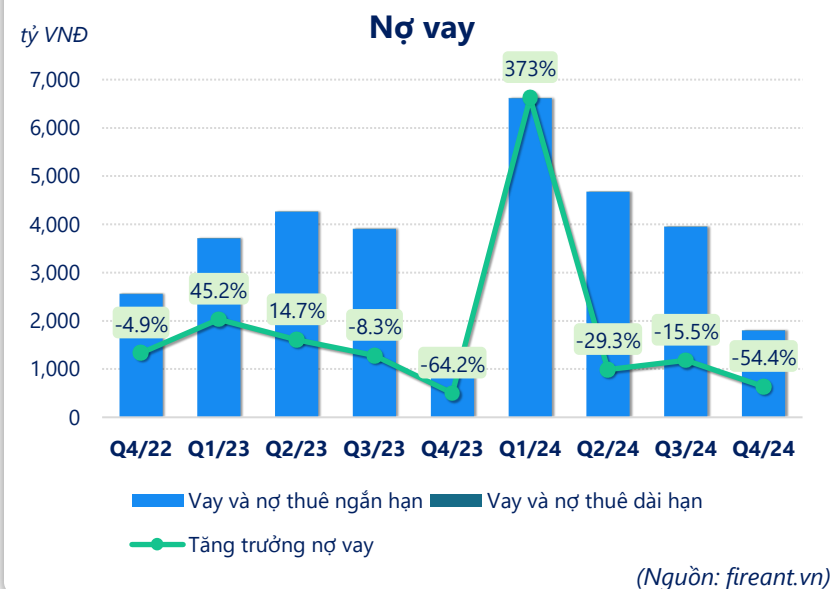
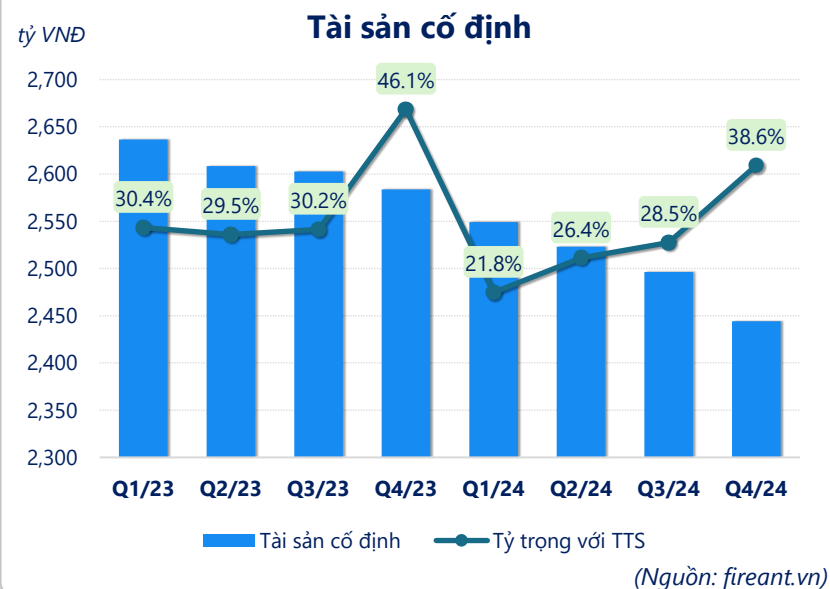
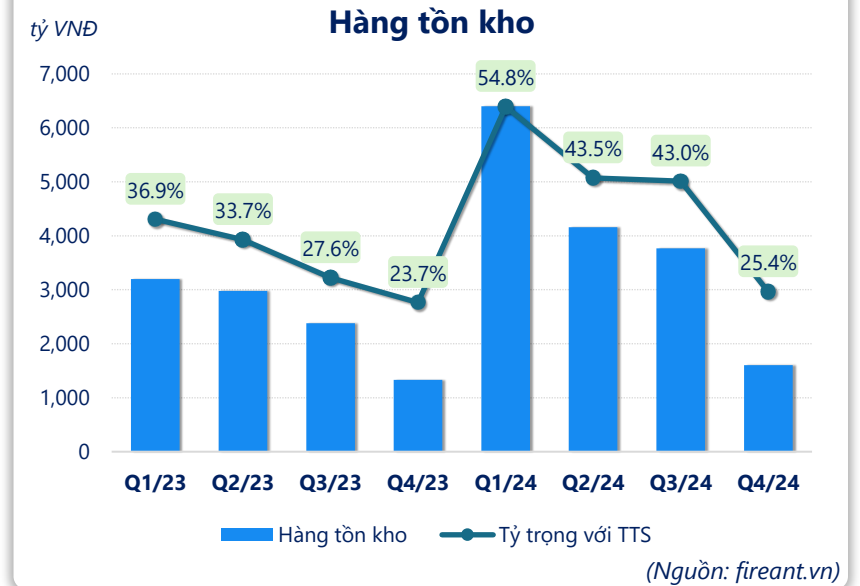
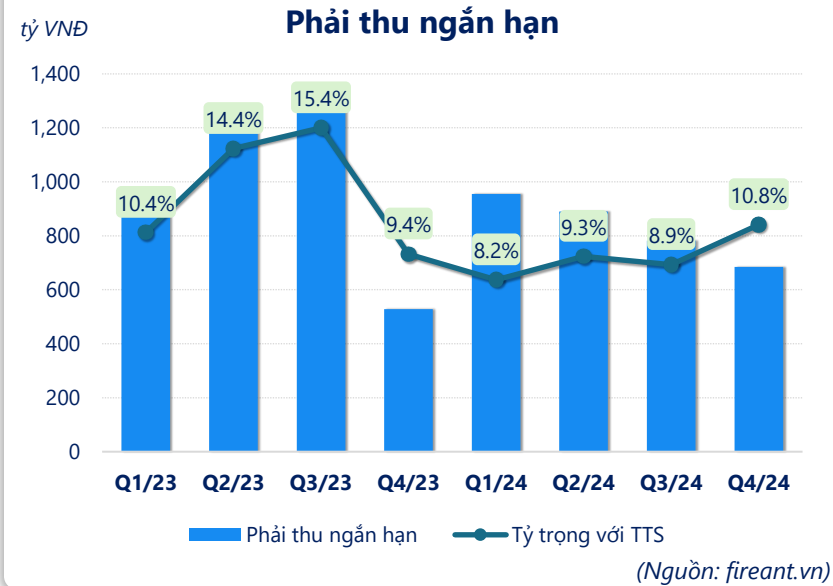
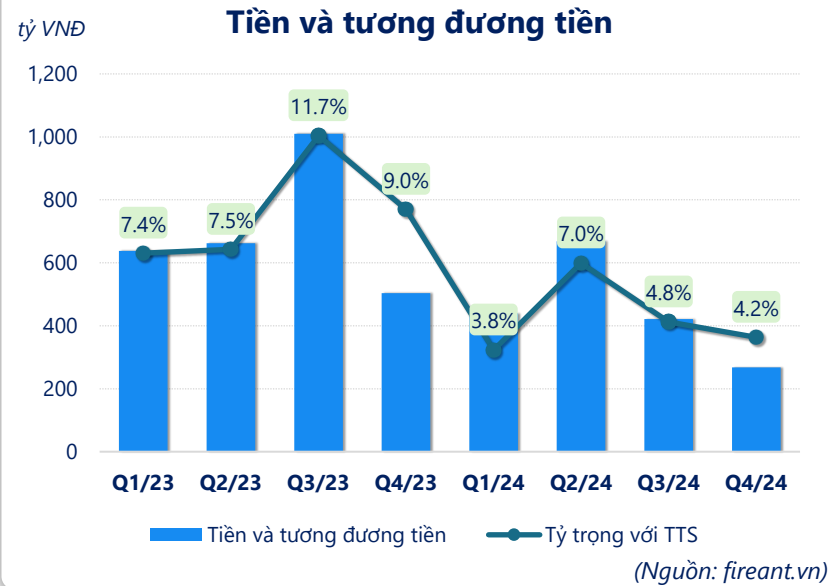
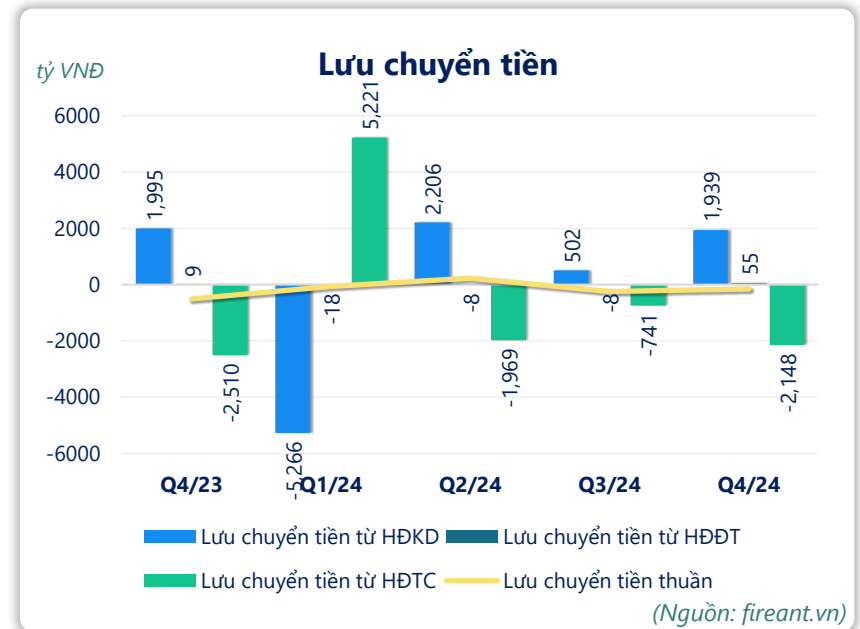
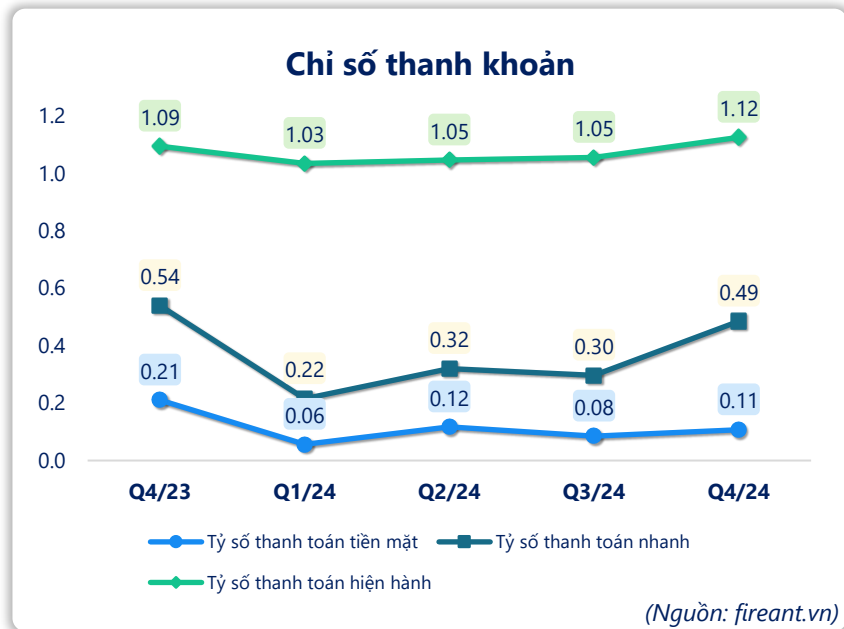
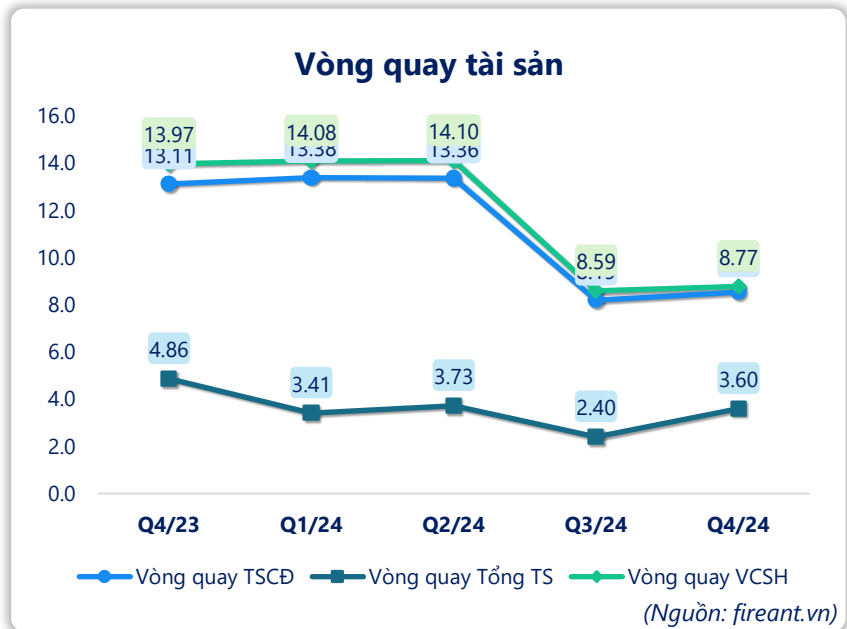
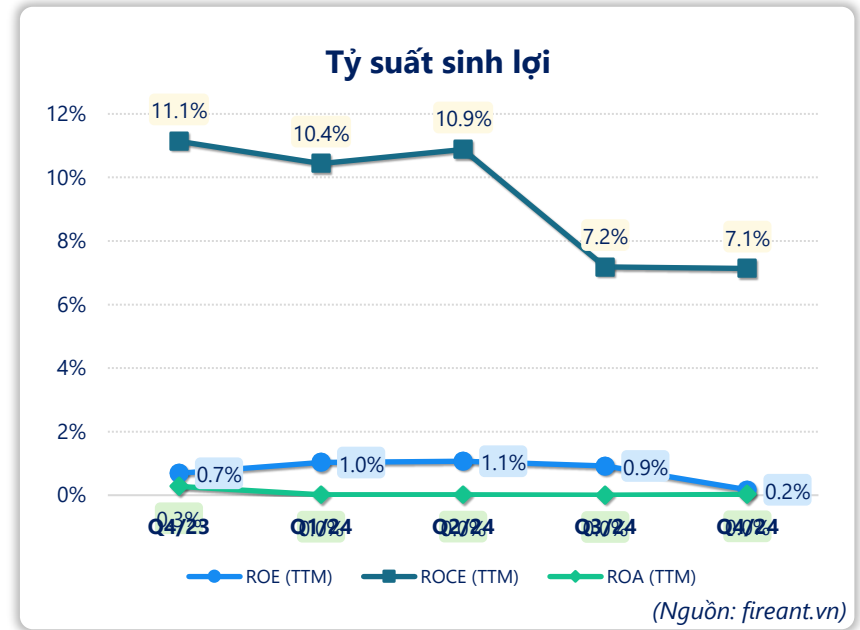
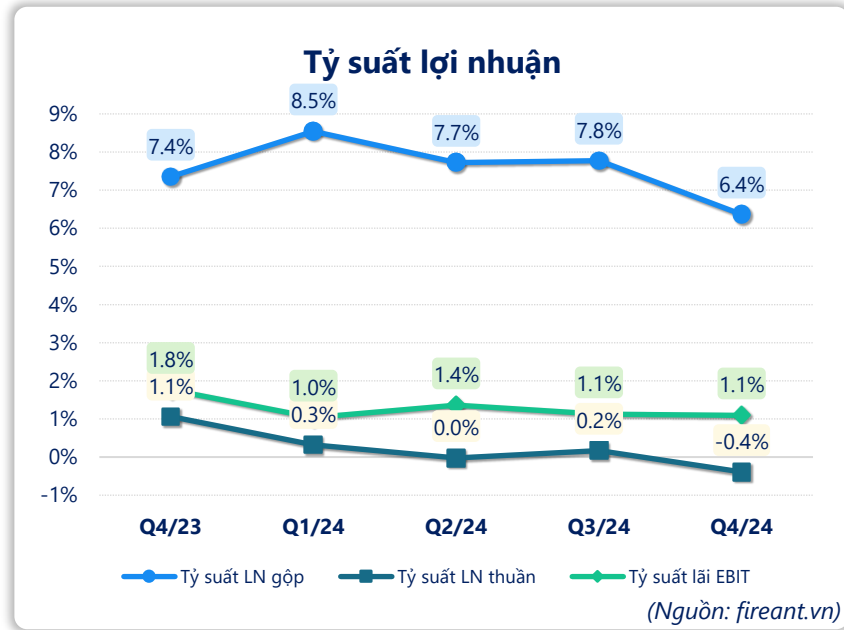
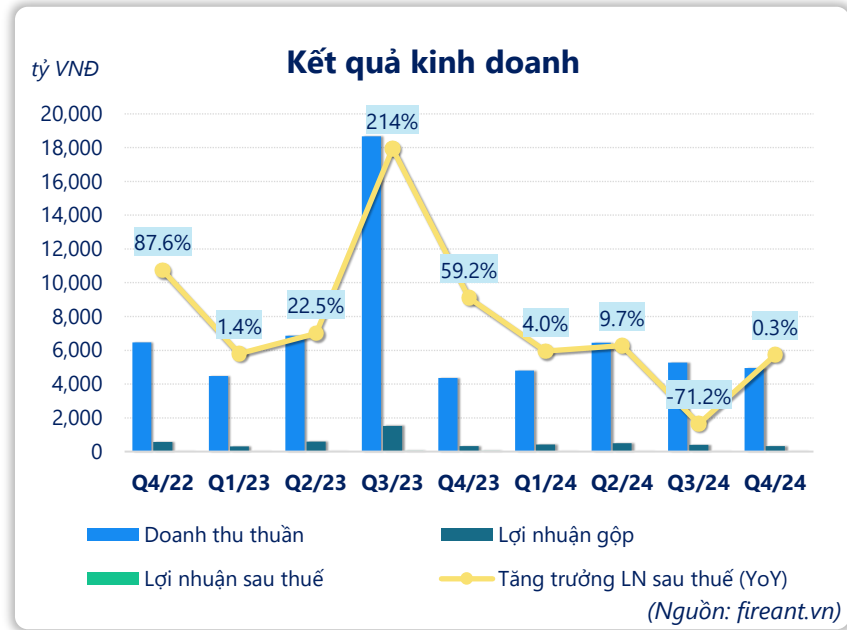


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		42,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,000
SL cổ phiếu LH		500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,490,194
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		17,750
P/E		4213.0
EPS		8

	YTD	1T	3T	6T
VSF		3.5%	10.9%	5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,326	6,233	1.5%
Tài sản ngắn hạn	2,824	2,618	7.8%
Tiền và tương đương tiền	268	503	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	46.5	18.3%
Phải thu ngắn hạn	684	528	29.5%
Hàng tồn kho	1,606	1,328	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	210	212	-0.9%
Tài sản dài hạn	3,502	3,614	-3.1%
Phải thu dài hạn	655	626	4.6%
Tài sản cố định	2,444	2,584	-5.4%
Bất động sản đầu tư	19.6	20.0	-1.9%
Tài sản dở dang	17.2	19.1	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	141	1.8%
Tài sản dài hạn khác	222	224	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,896	3,769	3.4%
Nợ ngắn hạn	2,510	2,394	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,799	1,393	29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	451	-66.8%
Nợ dài hạn	1,386	1,375	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.76	5.72	-51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	4,366	4,797	6,445	5,262	4,955
Giá vốn hàng bán	4,044	4,388	5,948	4,853	4,640
Lợi nhuận gộp	321	410	497	409	315
Doanh thu HĐTC	53.1	31.4	62.8	43.0	27.9
Chi phí TC	44.5	48.8	88.7	67.6	89.9
Chi phí lãi vay	31.0	35.1	70.9	48.1	38.0
LN trong công ty LKLD	0.98	2.13	1.55	2.44	1.45
Chi phí bán hàng	184	269	332	252	204
Chi phí QLDN	101	111	142	126	69.7
LN thuần từ HĐKD	46.4	15.3	-1.46	8.88	-19.3
Lợi nhuận khác	-0.44	-0.57	18.1	2.19	35.6
LN trước thuế	46.0	14.7	16.6	11.1	16.3
Lợi nhuận sau thuế	31.1	10.0	10.8	6.72	2.20
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	1.19	1.34	0.23	1.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,995	-5,266	2,206	502	1,939
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.94	-17.9	-8.27	-7.73	55.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,510	5,221	-1,969	-741	-2,148
Tiền đầu kỳ	1,009	503	440	669	422
Lưu chuyển tiền thuần	-507	-63.7	228	-247	-154
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	0.10	0.47	-0.37	-0.02
Tiền cuối kỳ	503	440	669	422	268

(Nguồn: fireant.vn)